Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét
theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013
và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 64

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm/ từ nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Nam	Uỷ viên	Được bầu lại ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Alistair Marshall Bulloch	Ủy viên	Được ĐHĐCĐ phê chuẩn ngày 28 tháng 4 năm 2011
Bà Đàm Bích Thuỷ	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009 Từ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Masami Tada	Ủy viên	Được bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012 Từ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Phan Thị Thanh Bình	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Tetsuo Akuzawa	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con trong kỳ tương ứng. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 06 tháng 9 năm 2013

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60755007/10052013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 64 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại	Võ Xuân Minh
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0923-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 06 tháng 9 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.730.578.300.632**	**4.837.002.006.608**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***2.911.158.821.794***	***1.947.090.450.986***
111	1. Tiền		1.095.998.821.794	806.860.450.986
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.815.160.000.000	1.140.230.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***		***2.194.252.055.905***	***2.097.809.872.532***
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	2.365.319.122.469	2.292.163.797.759
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.3	(171.067.066.564)	(194.353.925.227)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***614.887.043.918***	***784.596.795.412***
131	1. Phải thu của khách hàng	7	385.096.787.539	500.024.123.162
132	2. Trả trước cho người bán	7	4.995.744.682	4.092.973.299
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7	778.760.963	7.317.649.764
138	4. Các khoản phải thu khác	7	281.383.297.309	339.346.884.820
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	8	(57.367.546.575)	(66.184.835.633)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***	***9***	***10.280.379.015***	***7.504.887.678***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.277.625.549	5.092.189.783
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		62.388.698	119.318.128
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	464.966.248
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.940.364.768	1.828.413.519
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.297.950.828.318**	**3.143.873.895.267**
220	***I. Tài sản cố định***		***140.788.713.559***	***145.252.092.780***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	23.112.549.960	24.094.347.697
222	*Nguyên giá*		*81.140.370.996*	*96.015.355.706*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(58.027.821.036)*	*(71.921.008.009)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	117.676.163.599	121.157.745.083
228	*Nguyên giá*		*156.230.871.526*	*156.277.513.279*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(38.554.707.927)*	*(35.119.768.196)*
240	***II. Bất động sản đầu tư***	***12***	***265.075.344.628***	***269.347.115.777***
241	1. Nguyên giá		283.612.736.520	283.612.736.520
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(18.537.391.892)	(14.265.620.743)
250	***III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***		***2.811.255.960.656***	***2.646.569.834.634***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	1.360.430.683.510	1.216.460.435.248
253	2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	6.2	1.050.264.035.448	1.056.730.351.972
254	*Chứng khoán sẵn sàng để bán*		*1.050.264.035.448*	*1.056.730.351.972*
255	*Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn*		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	6.2	548.616.990.000	548.616.990.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(148.055.748.302)	(175.237.942.586)
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***80.830.809.475***	***82.704.852.076***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.380.059.998	8.861.760.393
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	29.2	52.795.574.473	52.687.916.677
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	15	17.482.911.796	14.982.911.796
268	4. Tài sản dài hạn khác		6.172.263.208	6.172.263.210
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.028.529.128.950**	**7.980.875.901.875**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.862.124.169.810**	**2.705.603.684.581**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.842.334.305.598***	***2.677.707.415.060***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	-	357.728.021.077
312	2. Phải trả người bán		800.953.090	10.237.833.415
313	3. Người mua trả tiền trước	17	112.784.567.807	99.049.773.750
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	20.248.574.476	18.718.850.445
315	5. Phải trả người lao động		18.887.140	53.077.997
316	6. Chi phí phải trả	19	21.265.488.429	9.183.790.553
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	2.331.325.850.505	1.189.788.103.107
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	905.501.009.485	911.725.652.287
321	9. Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	22	358.082.024.095	4.474.923.850
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		605.427.160	605.427.160
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	90.507.806.698	75.065.576.088
328	12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.193.716.713	1.076.385.332
330	***II. Nợ dài hạn***		***19.789.864.212***	***27.896.269.521***
333	1. Phải trả dài hạn khác		869.951.185	743.715.145
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	18.919.913.027	27.152.554.376
400	**B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**24**	**5.083.031.810.026**	**5.191.573.047.865**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***5.083.031.810.026***	***5.191.573.047.865***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.537.949.420.000	3.526.117.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		344.944.356.378	340.921.476.378
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(2.719.800.818)	(2.605.677.770)
414	4. Cổ phiếu quỹ		(89.246.317.760)	(89.246.186.000)
418	5. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		335.813.119.252	289.383.181.436
420	6. Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		956.291.032.974	1.127.002.833.821
500	**C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**30**	**83.373.149.114**	**83.699.169.429**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.028.529.128.950**	**7.980.875.901.875**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
001	**1. Tài sản cố định thuê ngoài**	-	-
002	**2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**	-	-
003	**3. Tài sản nhận ký cược**	-	-
004	**4. Nợ khó đòi đã xử lý**	-	-
005	**5. Ngoại tệ các loại**	-	-
006	**6. Chứng khoán lưu ký**	**12.586.512.260.000**	**13.269.603.970.000**
	Trong đó		
007	***6.1. Chứng khoán giao dịch***	***10.930.084.780.000***	***11.763.352.280.000***
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	950.066.880.000	1.271.769.300.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	8.300.619.630.000	8.854.342.330.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.679.398.270.000	1.637.240.650.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	***6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	***95.192.520.000***	***179.044.560.000***
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	300.000.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	94.647.520.000	173.199.560.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	545.000.000	5.545.000.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	***6.3. Chứng khoán cầm cố***	***710.269.260.000***	***646.344.340.000***
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	710.269.260.000	646.344.340.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	***6.4. Chứng khoán tạm giữ***	-	-
027	***6.5. Chứng khoán chờ thanh toán***	***224.900.300.000***	***169.698.350.000***
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	247.000.000	-
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	213.706.100.000	164.999.950.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	10.947.200.000	4.698.400.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	***6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	-	-
037	***6.7. Chứng khoán chờ giao dịch***	***626.065.400.000***	***511.164.440.000***
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	616.388.590.000	506.797.630.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	9.676.810.000	4.366.810.000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	***6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay***	-	-
047	***6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch***	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
050	**7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết**	**989.865.190.000**	**839.705.300.000**
	Trong đó:		
051	***7.1. Chứng khoán giao dịch***	***899.609.750.000***	***794.415.700.000***
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	9.472.790.000	9.482.930.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	858.059.240.000	757.037.570.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	32.077.720.000	27.895.200.000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của của tổ chức khác	-	-
056	***7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	***57.237.000.000***	***7.995.000.000***
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	1.000.000.000	1.000.000.000
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	56.237.000.000	6.995.000.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
061	***7.3. Chứng khoán cầm cố***	***32.580.440.000***	***32.580.440.000***
066	***7.4. Chứng khoán tạm giữ***	-	-
071	***7.5. Chứng khoán chờ thanh toán***	***438.000.000***	***4.714.160.000***
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	438.000.000	4.714.160.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
076	***7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	-	-
081	***7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch***	-	-
082	**8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng**	-	-
083	**9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán**	-	-
084	**10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá**	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG	**13.576.377.450.000**	**14.109.309.270.000**

Người lập	*Người phê duyệt*	*Người phê duyệt*
Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 06 tháng 9 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
01	**1. Doanh thu**	**25**	**345.359.437.176**	**395.244.424.700**
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		69.613.510.678	65.261.044.905
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		76.023.718.258	110.887.898.096
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		4.512.439	5.061.000
	- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư		951.594.699	11.025.497.762
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		7.737.219.148	15.693.987.854
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		2.764.859.691	2.480.492.326
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		4.147.077.263	6.477.883.526
01.9	- Doanh thu khác		184.116.945.000	183.412.559.231
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**25**	**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**	**25**	**345.359.437.176**	**395.244.424.700**
11	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**	**26**	**(175.251.430.105)**	**(203.740.332.147)**
	Trong đó:			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		(234.537.772.111)	(287.260.591.917)
	- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán		59.286.342.006	83.520.259.770
20	**5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh**		**170.108.007.071**	**191.504.092.553**
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(5.663.278.575)	(4.948.191.534)
30	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**164.444.728.496**	**186.555.901.019**
31	8. Thu nhập khác	28	33.007.751.519	4.904.633.215
32	9. Chi phí khác	28	(66.173.311)	(657.594.664)
40	**10. Lợi nhuận khác**	**28**	**32.941.578.208**	**4.247.038.551**
41	**11. Lãi từ các công ty liên kết**	**13**	**100.860.605.389**	**72.228.666.563**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**298.246.912.093**	**263.031.606.133**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.1**	**(50.657.065.439)**	**(75.789.042.827)**
52	**14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**29.2**	**8.340.299.145**	**67.303.811.442**
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**255.930.145.799**	**254.546.374.748**
61	**16. Lãi/(lỗ) thuộc về cổ đông thiểu số**	**30**	**(326.020.164)**	**53.691.295**
62	**17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ**		**256.256.165.963**	**254.492.683.453**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**731**	**728**

Người lập	*Người phê duyệt*	*Người phê duyệt*
Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 06 tháng 9 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	***1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế***		***298.246.912.093***	***263.031.606.133***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(188.575.890.648)***	***(170.505.201.068)***
02	Khấu hao tài sản cố định		13.333.592.227	17.945.166.721
03	Các khoản lập dự phòng		(59.286.342.006)	(83.520.259.771)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi/ lỗ hoạt động đầu tư		(145.125.252.116)	(105.764.552.462)
06	Chi phí lãi vay		2.502.111.247	834.444.444
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động***		***109.671.021.445***	***92.526.405.065***
09	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		96.244.661.577	(142.588.832.560)
10	Tăng tồn kho, chứng khoán ngắn hạn		(100.986.687.436)	(817.359.742.700)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.150.389.276.291	1.261.181.476.011
12	Giảm chi phí trả trước		3.817.791.493	6.812.525.515
13	Tiền lãi vay đã trả		(2.997.398.689)	(814.816.548)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.1	(46.975.539.557)	(31.995.250.810)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	200.426.722
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(13.430.732.080)	(13.348.498.999)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.195.732.393.044**	**354.613.691.696**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.185.524.420)	(1.381.065.549)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		918.181.818	1.665.760.606
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(61.530.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		70.218.106.711	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(163.881.328.035)	(239.888.995.397)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		180.705.523.996	231.211.800.419
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		90.972.650.531	107.334.355.441
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**110.217.610.601**	**98.941.855.520**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		15.854.880.000	-
	Nhận góp vốn từ cổ đông thiểu số		-	6.000.000.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(131.760)	(654.900.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.070.467.231.968	259.996.696.244
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.428.195.253.045)	(100.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.360.000)	(75.388.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**(341.881.632.837)**	**165.266.408.244**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**964.068.370.808**	**618.821.955.460**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**1.947.090.450.986**	**1.945.764.811.547**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**2.911.158.821.794**	**2.564.586.767.007**

Người lập	*Người phê duyệt*	*Người phê duyệt*
Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 06 tháng 9 năm 2013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
				Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013			
		Ngày 01/01/2012	Ngày 01/01/2013	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30/6/2012	Ngày 30/6/2013
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24	3.526.117.420.000	3.526.117.420.000	-	-	11.832.000.000	-	3.526.117.420.000	3.537.949.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		340.921.476.378	340.921.476.378	-	-	4.022.880.000	-	340.921.476.378	344.944.356.378
3. Vốn khác của chủ sở hữu		383.614.879	(2.605.677.770)	2.917.168.656	(1.067.199.273)	-	(114.123.048)	2.233.584.262	(2.719.800.818)
4. Cổ phiếu quỹ		(88.591.286.000)	(89.246.186.000)	(654.900.000)	-	(131.760)	-	(89.246.186.000)	(89.246.317.760)
5. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		289.383.181.436	289.383.181.436	-	-	46.429.937.816	-	289.383.181.436	335.813.119.252
6. Lợi nhuận chưa phân phối		1.012.450.891.924	1.127.002.833.821	254.492.683.453	(349.747.436.264)	256.256.165.963	(426.967.966.810)	917.196.139.113	956.291.032.974
TỔNG CỘNG		**5.080.665.298.617**	**5.191.573.047.865**	**256.754.952.109**	**(350.814.635.537)**	**318.540.852.019**	**(427.082.089.858)**	**4.986.605.615.189**	**5.083.031.810.026**

Người lập

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 06 tháng 9 năm 2013